TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/LĐ-PT
Ngày: 17 - 9 - 2020
V/v: "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ sau khi chấm dứt hợp đồng lao động và đòi lại tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Duyên

Ông Nguyễn Đắc Minh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Hà Văn Hừng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số: 03/2020/TLPT-LĐ ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ sau khi chấm dứt hợp đồng lao động và đòi lại tài sản".

Do Bản án lao động sơ thẩm số 1568/2019/LĐ-ST ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2086/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Minh T, sinh năm 1969. (vắng mặt)

Địa chỉ: 69 Đường số X8, Khu dân cư C, Phường X5, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Võ Hữu Đ, sinh năm 1998. (có mặt)

Địa chỉ: 65 đường T, phường T, Quận X12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* C.

Địa chỉ trụ sở chính: Pakistan.

Địa chỉ trụ sở Văn phòng đại diện: tòa nhà E, số 364 C, Phường X13, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp:

1/ Ông Nguyễn Tuấn T1 (có mặt)

2/ Bà Hoàng Thị M2. (vắng mặt)

Địa chỉ liên hệ: 135A P, Phường x6, Quận x3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Văn phòng đại diện C tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: tòa nhà E, số 364 C, Phường X13, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp:

1/ Ông Nguyễn Tuấn T1 (có mặt)

2/ Bà Hoàng Thị M2. (vắng mặt)

Địa chỉ liên hệ: 135A P, Phường x6, Quận x3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn C

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/02/2017, Đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện ngày 06/6/2019, các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phạm Minh T có người đại diện theo ủy quyền là bà Trần Thị Thanh T3 và ông Võ Hữu Đ trình bày:

Ngày 01/01/2011, ông Phạm Minh T và bị đơn - Văn phòng đại diện C tại Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Văn phòng đại diện C) ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Ngày 27/12/2016, Văn phòng đại diện C thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động với ông T. Theo đó, ông T và Văn phòng đại diện C đồng ý ký thỏa thuận này với các điều khoản và điều kiện như sau: "*1. Kể từ ngày 31/12/2016, người sử dụng lao động và người lao động đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động giữa hai bên mà hợp đồng đó được lập ngày 01/01/2011; 2. Người sử dụng lao động sẽ trả cho người lao động số tiền duy nhất và cuối cùng là 58.795,00 USD, Các khoản tiền này gồm: Tiền lương cả tháng 12/2016 là 6.500 USD, Tiền thưởng cho năm 2016 là 9.750 USD, Trợ cấp thôi việc tương ứng với 02 tháng lương là 13.000 USD, Tiền lương cho những ngày nghỉ phép chưa nghỉ (34 ngày) là 10.045 USD và Bồi thường do chấm dứt hợp đồng lao động là 19.500 USD; 3. Người sử dụng lao động sẽ thanh toán cho người lao động theo hai đợt như sau: Đợt 1 Thanh toán tiền lương cả tháng 12/2016 và tiền thưởng cho năm 2016, sẽ thanh toán chậm nhất vào ngày 07/01/2017 và đợt 2 thanh toán các khoản tiền còn lại sẽ thanh toán chậm nhất vào ngày 31/01/2017*". Ngoài ra theo thỏa thuận trên thì người lao động "*sẽ hoàn trả lại cho người sử dụng lao động tất cả các tài sản, giấy tờ, tài liệu, tiền bạc (nếu có), bất cứ gì thuộc quyền sở hữu của người sử dụng lao động vào ngày 27/12/2016*".

Ông Phạm Minh T đã thực hiện đúng các yêu cầu trên và Văn phòng đại diện C đã xác nhận và chuyển cho ông T đợt 1 đúng như thỏa thuận chấm dứt

hợp đồng. Nhưng đến đợt thanh toán thứ hai, Văn phòng đại diện C viện lý do ông T chưa giải trình những chi phí cũ từ tháng 01/2016 đến tháng 10/2016 (mặc dù những chi phí hàng tháng này đã được giám đốc C duyệt và thực chi). Vấn đề này hoàn toàn không có trong thỏa thuận và quyền duyệt chi các chi phí này đều do giám đốc C chứ không phải do ông T. Ông T đã thực hiện đầy đủ những quy định mà phía Văn phòng đại diện đưa ra đối với ông T nhưng Văn phòng đại diện C chưa thanh toán xong những điều khoản đã thỏa thuận đối với ông T, do đó ngày 08/02/2017, nguyên đơn khởi kiện Văn phòng đại diện C với yêu cầu Tòa án xử buộc Văn phòng đại diện C phải thanh toán cho nguyên đơn: (1) số tiền thưởng cho năm 2016 khi thanh toán có sự chênh lệch và C còn nợ là 3.371.550 đồng; (2) Chi phí của Văn phòng đại diện, ông T đã chi nhưng chưa quyết toán lấy lại của tháng 12 là 32.020.000 đồng; (3) Trợ cấp thôi việc là 13.000 USD; (4) Tiền lương nghỉ phép là 10.045 USD; (5) Bồi thường chấm dứt hợp đồng lao động là 19.500 USD. Tổng số tiền bị đơn còn nợ ông T là 35.391.550 đồng và 42.545 USD (tỷ giá Vietcombank hội sở chính ngày 31/01/2017 là 1USD = 22.560 đồng, 42.545USD tương đương 959.815.200 đồng), như vậy Văn phòng đại diện C còn nợ ông T số tiền 996.761.350 đồng; (6) Lãi suất chậm trả đến khi vụ án đưa ra xét xử tạm tính 06 tháng từ ngày 31/01/2017, lãi suất chậm trả tạm tính 1%/tháng, thì số tiền tạm tính là 59.805.681 đồng. Tổng số tiền yêu cầu bị đơn trả là 1.056.567.031 đồng

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Văn phòng đại diện C yêu cầu ông T phải hoàn trả cho Văn phòng đại diện C chi phí không liên quan và tiền phụ cấp vượt quá là 1.483.112.174 đồng, cấn trừ số tiền đợt 2 Văn phòng đại diện C dứt hợp đồng lao động, ông T còn phải thanh toán cho Văn phòng đại diện số tiền 523.296.974 đồng, nguyên đơn không đồng ý. Do việc phản tố của bị đơn hoàn toàn không có căn cứ và là yếu tố làm ảnh hưởng tới quyền, lợi ích hợp pháp của ông Phạm Minh T, phía bị đơn không chứng minh được các khoản chi phí là vượt quá và không liên quan của ông T. Bị đơn chỉ đưa ra được những bản photocopy chứ không đưa được bản chính.

Ngày 06/6/2019, nguyên đơn ông Phạm Minh T có Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, theo đó xác định khởi kiện đối với bị đơn là Công ty C, yêu cầu bị đơn thanh toán cho ông T các khoản tiền nói trên và bổ sung yêu cầu tính lãi suất chậm trả đến khi vụ án đưa ra xét xử tạm tính 28 tháng từ ngày 31/01/2017 là 284.661.840 đồng. Tổng số tiền bị đơn phải thanh toán là 1.301.311.243 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xin rút lại yêu cầu về số tiền thưởng năm 2016 khi thanh toán có sự chênh lệch là 3.371.550 đồng và số tiền chi phí của Văn phòng đại diện, ông T đã chi nhưng quyết toán của tháng 12 là 32.020.000 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả là 1.265.919.720 đồng.

Tại đơn phản tố ngày 30/5/2017, ngày 14/10/2019, các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn C có ông Nguyễn Tuấn T1 và bà Hoàng Thị M2 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thống nhất với ý kiến nguyên đơn về thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao

động được lập ngày 27/12/2016, theo đó hợp đồng giữa hai bên chấm dứt từ ngày 31/12/2016 với các điều khoản như nguyên đơn trình bày.

Thực hiện đúng theo thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động, Văn phòng đại diện đã thanh toán cho ông T số tiền 364.014.943 đồng (bao gồm thanh toán tiền lương tháng 12 số tiền 147.036.493 đồng thông qua Fosco trong tháng 12/2016 và thanh toán tiền thưởng 216.978.450 đồng vào ngày 07/01/2017). Riêng với đợt 2, Văn phòng đại diện C chưa thanh toán do trước khi đến hạn thanh toán đợt 2, bị đơn phát hiện ông T có nghĩa vụ hoàn trả lại tiền cho Văn phòng và Văn phòng đã gửi thư yêu cầu cho ông T đề ngày 21/01/2017 nhưng ông T không thực hiện, số tiền ông T phải hoàn trả lại cho Văn phòng là khoản chi phí không liên quan và tiền phụ cấp vượt quá với tổng số tiền là 1.483.112.174 đồng. Đây là khoản chi phí tại Văn phòng phát sinh năm 2016, Văn phòng phát hiện trong thời gian từ tháng 01/2016 đến hết tháng 8/2016 có hai mục ông T dùng tiền của Văn phòng để chi trả mà Văn phòng không thể chấp nhận, gồm :

+ Các khoản chi phí mà mục đích chi, nội dung chi không phục vụ cho hoạt động của Văn phòng (gọi là chi phí không liên quan): Trong thời gian từ tháng 01/2016 đến hết tháng 8/2016, ông T và bà Lê Thị M3 đã ký 34 Phiếu đề nghị thanh toán chi phí, với tổng số tiền lên đến 1.197.220.000đồng mà mục đích chi, nội dung chi không phục vụ cho hoạt động của Văn phòng. Tổng số có 34 Phiếu đề nghị trong đó thống kê tại từng mục trên phiếu được ghi ký tên bởi ông T và bà M3; Toàn bộ 34 Phiếu đề nghị của chi phí không liên quan đều do ông Phạm Minh T ký duyệt và đa số phiếu đề nghị này do ông T ký trực tiếp nhận tiền nên ông T phải chịu trách nhiệm hoàn trả lại số tiền chi phí liên quan này cho Văn phòng.

+ Tiền phụ cấp vượt quá là 285.892.174 đồng: Từ tháng 01/2016 đến hết tháng 8/2016, ông T đã tự đề nghị, tự duyệt và nhận tiền cho các khoản phụ cấp nằm ngoài danh mục phụ cấp mà ông T được phép nhận: Chi điện thoại, entemet, xăng, tài xế, đi lại ... hoặc là tự tăng thêm tiền phụ cấp như khoản phụ cấp xe hơi đã tăng từ 1.000USD lên đến 1.500USD. Tổng số tiền phụ cấp không hợp lệ và vượt quá là 285.892.174 đồng và ông T phải hoàn trả số tiền này cho Văn phòng đại diện; Tổng cộng có 26 Phiếu đề nghị trong giai đoạn từ tháng 01/2016 đến hết tháng 8/2016.

Sau khi phát hiện ra hai mục chi phí không liên quan và tiền phụ cấp vượt quá như nêu trên; ngày 21/01/2017 Văn phòng đã gửi văn bản yêu cầu ông T trước ngày 24/01/2017 phải giải trình và chứng minh cho từng khoản chi phí không liên quan để Văn phòng đại diện xem xét và hoàn trả lại tiền phụ cấp vượt quá cho Văn phòng nhưng ông T đã không thực hiện bất kỳ yêu cầu nào từ phía bị đơn. Theo quy định tại Điều 4 của Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động thì ông T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho người sử dụng lao động tất cả các tài sản, giấy tờ, tài liệu, tiền bạc (nếu có), bất cứ thứ gì thuộc sở hữu của người sử dụng lao động vào ngày 27/12/2016. Nghĩa vụ hoàn trả tiền cho Văn phòng đại diện của ông T phát sinh từ ngày 27/12/2016 và phía bị đơn đã gửi thư đề nghị

vào ngày 21/01/2017 yêu cầu ông T phải thực hiện không trễ hơn ngày 24/01/2017, tức là trước ngày Văn phòng đại diện thực hiện thanh toán đợt 2 là ngày 31/01/2017 nên Văn phòng đại diện hoàn toàn không trễ hạn hay vi phạm nghĩa vụ đợt 2 đối với ông T. Số tiền ông T phải hoàn trả cho Văn phòng là 1.483.112.174 đồng là cao hơn số tiền đợt 2 Văn phòng phải thanh toán cho ông T nên Văn phòng đại diện không còn tồn đọng nghĩa vụ thanh toán với ông T ngược lại ông T phải hoàn tiền lại cho Văn phòng đại diện; Bị đơn cũng đã mời ông T họp để giải quyết dứt điểm các vấn đề còn tồn đọng giữa hai bên nhưng ông T từ chối họp, không hợp tác mà chỉ đòi Văn phòng trả số tiền đợt hai chưa thanh toán.

Căn cứ theo quy định tại khoản 5, Điều 372 và Điều 378 của Bộ luật dân sự năm 2015 về chấm dứt nghĩa vụ do bù trừ thì nghĩa vụ thanh toán đợt 2 của Văn phòng đại diện theo thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động được xem là chấm dứt do bù trừ nghĩa vụ với nghĩa vụ hoàn trả tiền của ông T theo Điều 4 của Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng. Ông T vẫn còn nợ và phải hoàn trả cho Văn phòng số tiền chênh lệch là 523.296.974 đồng. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bị đon không đồng ý, gồm:

- Tiền thưởng năm 2016 thanh toán chênh lệch Văn phòng đại diện còn nợ 3.371.550 đồng: số tiền này nằm trong thanh toán đợt 1 và Văn phòng đại diện đã thanh toán

- Chi phí Văn phòng đại diện ông T đã chi nhưng chưa quyết toán lấy lại của tháng 12 là 32.020.000 đồng: Chi phí này bị đơn không biết là chi phí gì, cũng không có cở sở xem xét vì hai bên ký thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đã xác định các khoản tiền mà Văn phòng đại diện sẽ trả cho ông T là duy nhất và cuối cùng.

- Tiền trợ cấp thôi việc 13.000 USD, tiền lương nghỉ phép 10.045 USD, bồi thường chấm dứt hợp đồng lao động 19.500 USD, tổng số tiền quy đổi sang tiền Việt là 959.815.200 đồng: Đây là khoản tiền thanh toán đợt 2 trong thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động. Như đã phân tích ở trên, nghĩa vụ thanh toán đã chấm dứt do bù trừ, bù trừ hết phần yêu cầu của ông T nhưng ông T vẫn tồn đọng nghĩa vụ thanh toán chênh lệch cho Văn phòng đại diện và bị đơn có yêu cầu phản tố đối với ông T.

- Lãi suất chậm trả 1%/tháng từ ngày 31/01/2017 đến khi đưa vụ án ra xét xử, tạm tính 28 tháng số tiền là 284.661.840 đồng. Bị đơn đã gửi văn bản cho ông T vào ngày 21/01/2017 và ngày 24/01/2017 yêu cầu ông T phải hoàn trả tiền chi phí không liên quan và tiền phụ cấp vượt quá. Số tiền yêu cầu của Văn phòng đại diện lớn hơn số tiền Văn phòng phải trả cho ông T theo đợt 2 của thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động. Do đó, nghĩa vụ thanh toàn cho ông T đã chấm dứt do bù trừ nên không phát sinh nghĩa vụ trả lãi.

Đồng thời Theo Thông báo số 5451/TB-TA ngày 18/7/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì từ ngày 06/6/2019 nguyên đơn ông Phạm Minh T đã có đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn là C. Do đó bị

đơn C có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án công nhận và giữ nguyên yêu cầu phản tố trước kia Văn phòng đại diện C yêu cầu Tòa án giải quyết, cụ thể: C yêu có yêu cầu phản tố đề nghị tòa án buộc nguyên đơn ông Phạm Minh T hoàn trả tổng số tiền chi phí không liên quan và tiền phụ cấp vượt quá là 1.483.112.174 đồng. Sau khi cấn trừ số tiền thanh toán đợt 2 là 959.815.200 đồng theo thỏa thuận chấm dứt hợp đồng, ông T còn phải thanh toán cho Văn phòng đại diện số tiền chênh lệch là 523.296.974 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Văn phòng đại diện C tại Thành phố Hồ Chí Minh có ông Nguyễn Tuấn T1 và bà Hoàng Thị M2 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Do Công ty C đã thay thế Văn phòng đại diện C trở thành bị đơn trong vụ án, công ty C giữ yêu cầu phản tố đối với ông Phạm Minh T nên Văn phòng đại diện C đề nghị Tòa án chấp nhận cho Công ty C được kế thừa yêu cầu theo đon phản tố ban đầu của Văn phòng, đồng thời Văn phòng đại diện cũng xác định là không có yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập nào khác đối với ông Phạm Minh T trong vụ kiện này. Ngoài ra Văn phòng đại diện thống nhất ý kiến của bị đơn, yêu cầu nguyên đơn hoàn trả cho bị đơn chi phí không liên quan và tiền phụ cấp vượt quá là 1.483.112.174 đồng; cấn trừ với số tiền phải thanh toán đợt 2 là 959.815.200 đồng theo thỏa thuận chấm dứt hợp đồng, ông T phải thanh toán lại cho bị đon số tiền là 523.926.974 đồng.

Tại Bản án lao động sơ thẩm số 1568/2019/LĐ-ST ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

Căn cứ vào điểm khoản 2, 14 Điều 26, khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273, điểm a khoản 2 Điều 464, khoản 1 Điều 465, điểm b khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 478, khoản 1 Điều 479, của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 163, Điều 170 và Điều 171 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2, 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ giải quyết đối với một phần các yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh T đã rút tại phiên tòa về việc buộc Công ty C phải thanh toán cho ông Phạm Minh T số tiền thưởng cho năm 2016 do Văn phòng đại diện Công ty C khi thanh toán có sự chênh lệch còn nợ là 3.371.550 đồng và khoản chi phí của Văn phòng đại diện, ông T đã chi nhưng chưa quyết toán lấy lại của tháng 12 là 32.020.000 đồng.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh T:

Buộc Công ty C (với Văn phòng đại diện Công ty C tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam số 79-02972-01 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cập lần đầu ngày 17/5/2010) có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Minh T số tiền 1.250.024.413 đồng *(một tỷ hai trăm năm mươi triệu không trăm hai mươi bốn ngàn bốn trăm mười ba đồng).* (Bao gồm: số tiền phải thanh toán đợt 2 theo Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động ngày 27/12/2016 là 981.257.880 đồng (tương đương 42.545 USD) và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 01/2/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (làm tròn là 33 tháng) là 268.766.533 đồng).

3/ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty C (với Văn phòng đại diện Công ty C tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam số 79-02972-01 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/5/2010) về việc yêu cầu ông Phạm Minh T hoàn trả cho bị đơn chi phí không liên quan và tiền phụ cấp vượt quá là 1.483.112.174 đồng; cấn trừ với số tiền phải thanh toán đợt 2 là 959.815.200 đồng theo thỏa thuận chấm dứt hợp đồng, ông T phải thanh toán lại cho bị đơn số tiền là 523.926.974 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19 tháng 11 năm 2019, bị đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án nếu có vi phạm nghiêm trọng về tố tụng. Về nội dung, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Trường hợp nguyên đơn đồng ý thỏa thuận thì phía bị đơn đồng ý chỉ yêu cầu ông T phải trả ½ số tiền mà ông T phải thanh toán lại cho bị đơn, sau khi cấn trừ số tiền thanh toán đợt 2.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phần tranh luận:

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Công ty C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo theo giải trình ngày 02/6/2020. Bản án sơ thẩm xét xử theo vụ án dân sự trong khi ông T khởi kiện vụ án lao động. Lẽ ra, Tòa án phải yêu cầu ông T đóng tạm ứng án phí đối với số tiền ông T yêu cầu nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tạm dừng phiên tòa yêu cầu ông T tạm ứng án phí. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động 27/12/2016 xác định đây là vụ án dân sự nên Tòa án không xét tính chất khoản tiền gì mà gộp đây là 1 số tiền nợ dân sự. Toàn bộ khoản nợ dân sự ông T đòi cần phải đóng tạm ứng án phí, nếu xét tính chất từng khoản tiền thì khoản tiền lương cần phải qua hòa giải lao động. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ áp dụng 1 trong 2 trường hợp.

Về kiểm toán: Công C đã nộp chứng cứ là hóa đơn chứng từ, chi phí không liên quan, đối với phụ cấp vượt quá công ty đã cung cấp bản phụ cấp nên phần tiền ông T đã hưởng là trái pháp luật. Tòa án có đủ thẩm quyền xem xét chứ không cần thiết phải qua kiểm toán. Hóa đơn theo chi cục thuế Quận 1 xác định là hóa đơn giả nên không cần thiết phải qua kiểm toán.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, buộc ông T phải thanh toán lại cho công ty số tiền 523.926.974 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Sau khi nghỉ việc ông T không còn nắm giữ tài sản của văn phòng đại diện. Về quy trình thẩm quyền duyệt chi: Ông T không có quyền được trực tiếp rút tiền ra khỏi ngân hàng mà do kế toán phụ trách. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Xét về nội dung vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng để quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Bị đơn có kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của

đương sự. Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về xác định quan hệ tranh chấp, yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố của đương sự là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn ông Phạm Minh T khởi kiện buộc bị đơn C (công ty C) thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền Đợt 2 theo thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động ngày 27/12/2016. Số tiền bị đơn phải thanh toán là 1.250.024.413 đồng.

Bị đơn xác định chưa thanh toán số tiền đợt 2 theo thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động ngày 27/12/2016 cho nguyên đơn là 959.815.200 đồng Bị đơn có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn trả tổng số tiền chi phí không liên quan và tiền phụ cấp vượt quá là 1.483.112.174 đồng, cấn trừ với số tiền thanh toán đợt 2 thì ông T còn phải thanh toán cho Văn phòng đại diện số tiền chênh lệch là 523.296.974 đồng.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn:

[3.1] Các bên đương sự thống nhất: Hai bên có ký kết thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động ngày 27/12/2016, bị đơn đã thanh toán số tiền đợt 1, chưa thanh toán số tiền đợt 2. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền đợt 2 là có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Tỷ giá quy đổi sang VNĐ tại thời điểm xét xử sơ thẩm 06/11/2019 được Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam công bố là 23.110 VNĐ/USD, việc nguyên đơn đề nghị áp dụng tỷ giá quy đối ngoại tệ sang VNĐ ngày 29/5/2019 là 23.064 VNĐ/USD là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận, số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 981.257.880 đồng.

Theo thỏa thuận thì ngày thanh toán đợt 2 là chậm nhất ngày 31/01/2017. Tuy nhiên, bị đơn không thực hiện thanh toán theo đúng thỏa thuận, do đó xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đợt 2. Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017, thì bị đơn phải trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán kể từ thời điểm vi phạm là ngày 01/02/2017 tính đến thời điểm sơ thẩm (33 tháng 6 ngày) là có căn cứ. Lãi suất áp dụng khi tính tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì mức lãi suất được áp đụng là 10%/năm.

Nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả làm tròn là 33 tháng và áp dụng mức lãi suất là 0,83%/tháng (9,96%/năm) là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận, số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán bị đơn phải trả là: 268.766.533 VNĐ.

Tổng cộng bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là 1.250.024.413 đồng.

[3.3] Đối với các khoản chi không liên quan và tiền phụ cấp vượt quá theo trình bày của bị đơn được thực hiện chi từ tháng 01/2016 đến tháng 8/2016:

Theo xác nhận của đại diện Công ty C thì việc chi tiền cho các hoạt động của Văn phòng đại diện là do bộ phận kế toán Văn phòng đại diện (với kế toán trưởng là bà Lê Thị M3) thực hiện. "Bảng sao kê giao dịch" do Công ty C cung cấp thì nguồn tiền phục vụ cho các hoạt động của Văn phòng đại diện được bộ phận kế toán rút tiền thông qua tài khoản Văn phòng đại diện Công ty C tại Ngân hàng có xác nhận của Trưởng Văn phòng đại diện và Kế toán trưởng. Về nguyên tắc, các chứng từ mà bị đơn đưa ra tuy do ông T lập và ký tên trên các chứng từ này, nhưng muốn được chi cũng phải có xác nhận của bộ phận kế toán và của Trưởng Văn phòng đại diện. Theo "Thư uỷ quyền" thường xuyên lập ngày 01/01/2016 do Trưởng Văn phòng đại diện Công ty C ký thì ông T không được uỷ quyền được việc thực hiện chi tiền cho hoạt động của Văn phòng đại diện.

Xét thấy, công ty C cho rằng ông T đã thông qua kế toán Lê Thị M3 để chi các khoản chi không liên quan và tiền phụ cấp vượt quá mức được cho phép nhưng công ty C không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Các tài liệu, chứng cứ mà công ty C cung cấp thể hiện các khoản chi này đã được Trưởng Văn phòng đại diện thống nhất, bộ phận kế toán thực hiện nhằm đáp ứng chi phí cho các hoạt động của nhân viên, phục vụ cho lợi ích của Văn phòng, không chứng minh được ông T cố tình chiếm giữ tài sản của Văn phòng đại diện bất hợp pháp. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Nếu công ty C cho rằng trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động ông T đã gây thiệt hại thì có quyền yêu cầu ông T bồi thường thiệt hại theo khoản 1 Điều 130, 131 Bộ luật lao động.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bị đơn có kháng cáo những không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

I/Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của C (công ty C); giữ nguyên bản án lao động sơ thẩm số 1568/2019/LĐ-ST ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào điểm khoản 2, 14 Điều 26, khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều

273, điểm a khoản 2 Điều 464, khoản 1 Điều 465, điểm b khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 478, khoản 1 Điều 479, của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 163, Điều 170 và Điều 171 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2, 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ giải quyết đối với một phần các yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh T đã rút tại phiên tòa sơ thẩm về việc buộc Công ty C phải thanh toán cho ông Phạm Minh T số tiền thưởng cho năm 2016 do Văn phòng đại diện Công ty C khi thanh toán có sự chênh lệch còn nợ là 3.371.550 đồng và khoản chi phí của Văn phòng đại diện, ông T đã chi nhưng chưa quyết toán lấy lại của tháng 12 là 32.020.000 đồng.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh T:

Buộc Công ty C (với Văn phòng đại diện Công ty C tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam số 79-02972-01 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cập lần đầu ngày 17/5/2010) có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Minh T số tiền 1.250.024.413 đồng *(một tỷ hai trăm năm mươi triệu không trăm hai mươi bốn ngàn bốn trăm mười ba đồng).* (Bao gồm: số tiền phải thanh toán đợt 2 theo Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động ngày 27/12/2016 là 981.257.880 đồng (tương đương 42.545 USD) và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 01/2/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (làm tròn là 33 tháng) là 268.766.533 đồng).

3/Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty C (với Văn phòng đại diện Công ty C tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam số 79-02972-01 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/5/2010) về việc yêu cầu ông Phạm Minh T hoàn trả cho bị đơn chi phí không liên quan và tiền phụ cấp vượt quá là 1.483.112.174 đồng; cấn trừ với số tiền phải thanh toán đợt 2 là 959.815.200 đồng theo thỏa thuận chấm dứt hợp đồng, ông T phải thanh toán lại cho bị đơn số tiền là 523.926.974 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kế từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

II/C (công ty C) phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0045096 ngày 04/12/2019 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- NĐ (1);
- BĐ (1);
- NLQ (1);
- Lưu (10) 18b (Án39).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Mười